**Phụ lục I**

**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN TUYÊN TRUYỀN**

1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

2. Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hoá;

3. Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

4. Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

5. Nghị định số 178/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm;

6. Nghị định số 09/2016/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm;

7. Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương;

8. Thông tư số 15/2012/TT-BYT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Y tế quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

9. Thông tư số 45/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương;

10. Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của liên bộ Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm;

11. Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2014 của liên bộ Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn;

12. Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

13. Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số điều của nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

14. Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương;

15. Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm; Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm và Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BYT ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Y tế;

16. Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm;

17. Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

18. Quyết định số 6409/QĐ-BCT ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc ban hành danh mục tài liệu, bộ câu hỏi kiểm tra kèm theo đáp án trả lời và chỉ định cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm đối với chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

19. Quyết định số 2771/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2015 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phân cấp quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương.

20. Thông tư số 02/2011/TT-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm hóa học trong thực phẩm (kèm theo QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm và QCVN 8-2:2011: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm);

21. Thông tư số 05/2012/TT-BYT ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Bộ Y tế ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm (kèm theo QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm);

22. Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;

23. Thông tư số 45/2010/TT-BYT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống có cồn (kèm theo QCVN 6-3:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm đồ uống có cồn);

24. Thông tư số 44/2015/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế ban hành “Danh mục vi chất dinh dưỡng sử dụng trong thực phẩm”;

25. Thông tư số 18/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 5 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng (kèm theo QCVN 9-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng);

26. Thông tư số 14/2010/TT-BYT ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm (kèm theo QCVN 3-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm);

27. Thông tư số 16/2010/TT-BYT ngày 20 tháng 5 năm 2010 Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm (kèm theo QCVN 3-3:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm).

*(Các văn bản cụ thể vui lòng theo dõi file Excel)*

**Phụ lục II**

**BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT BÚN TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN**

| **TT** | **Tên cơ sở** | **Địa điểm sản xuất** | **Chỉ tiêu** | | | | | | | | | | **Đánh giá kết quả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị tính (mg/kg)** | | | **Đơn vị tính (CFU/g)** | | | | | | |
| **Formaldehyde** | **Hàn the** | **Tinopal** | **Tổng số vi sinh vật hiếu khí** | **Coliforms** | **Staphylococcus aureus** | **Escherichia coli** | **Clostridium perfringens** | **Tổng số bào tử nấm men-nấm mốc** | **Bacillus cereus** |
| 1 | Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hùng | Tổ 29, phường Hòa Quý | - | - | KPH<0,01 | **3,8x10^3** | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | Đạt |
| 2 | Hộ kinh doanh Nguyễn Hữu Trí | Tổ 30, phường Hòa Quý | - | - | KPH<0,01 | **5,7x10^3** | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | Đạt |
| 3 | Hộ kinh doanh Lý Văn Tùng | Tổ 26, phường Hòa Quý | - | - | KPH<0,01 | **1,4x10^5** | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | KPH(<10) | **6x10** | **Vượt giới hạn cho phép đối với 2 chỉ tiêu (TVSV hiếu khí <=10^4, B. Cereus <=10)** |
| 4 | Cơ sở sản xuất Huỳnh Đức Toan | 18 Mỹ An 25, phường Mỹ An | KPH<0,5 | KPH<20 | KPH<0,01 | - | - | - | - | - | - | - | Đạt |
| 5 | Hộ kinh doanh Phạm Thị Sửu | Tổ 22, phường Mỹ An | KPH<0,5 | KPH<20 | KPH<0,01 | - | - | - | - | - | - | - | Đạt |
| 6 | Hộ kinh doanh Trần Sơn | Tổ 10 (23 cũ) Bá Tùng, phường Hòa Quý | KPH<0,5 | KPH<20 | KPH<0,01 | - | - | - | - | - | - | - | Đạt |
| 7 | Hộ kinh doanh Huỳnh Thị Hoa | Tổ 39, phường Hòa Quý | KPH<0,5 | KPH<20 | KPH<0,01 | - | - | - | - | - | - | - | Đạt |
| 8 | Cơ sở sản xuất Lê Thị Bông, Hoàng Bá Linh | Tổ 29 (73 cũ), phường Hòa Quý | KPH<0,5 | KPH<20 | KPH<0,01 | - | - | - | - | - | - | - | Đạt |
| 9 | Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Sắt | Chợ Non Nước, phường Hòa Hải | KPH<0,5 | KPH<20 | KPH<0,01 | - | - | - | - | - | - | - | Đạt |

**Phụ lục II**

**BẢNG 2: KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN**

| **TT** | **Tên cơ sở** | **Địa điểm sản xuất** | **Số lượng mẫu** | **Chỉ tiêu** | | **Đánh giá kết quả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Etanol (ở 20 độ C); đ/v tính: % v/v** | **Metanol (mg/l cồn 100 độ )** |
| 1 | Hộ kinh doanh Phan Văn Hùng | Tổ 75, phườngHòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 53 | 46,8 | Đạt |
| 2 | Hộ kinh doanh Nguyễn Công Thủy | Tổ 111, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 32 | 63,9 | Đạt |
| 3 | Hộ kinh doanh Nguyễn Được | Tổ 32, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 22 | 60,8 | Đạt |
| 4 | Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hương | Tổ 119, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 31,5 | 39,7 | Đạt |
| 5 | Hộ kinh doanh Thái Minh Đức | Tổ 72, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 21,5 | 55,3 | Đạt |
| 6 | Hộ kinh doanh Lê Văn Trường | Tổ 72, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 37 | KPH(<35) | Đạt |
| 7 | Hộ kinh doanh Phạm Văn Bồng | Tổ 68, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 37 | KPH(<35) | Đạt |
| 8 | Hộ kinh doanh Nguyễn Đình Hồng | Tổ 69, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 34 | KPH(<35) | Đạt |
| 9 | Hộ kinh doanh Huỳnh Thị Bông | Tổ 110, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 29,5 | KPH(<35) | Đạt |
| 10 | Hộ kinh doanh Đỗ Thị Bưởi | Tổ 116, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 27 | KPH(<35) | Đạt |
| 11 | Hộ kinh doanh Phạm Minh Thọ | Tổ 49, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 28 | 62,4 | Đạt |
| 12 | Hộ kinh doanh Phạm Minh Sơn | Tổ 50, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 30 | KPH(<35) | Đạt |
| 13 | Hộ kinh doanh Ngô Thanh Khối | Tổ 75, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 27 | 66,6 | Đạt |
| 14 | Hộ kinh doanh Vũ Thị Hồng Gấm | 349 Lê Văn Hiến, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn | 1 | 29 | 96,9 | Đạt |

**Phụ lục II**

**BẢNG 3: KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ**

| **TT** | **Tên cơ sở** | **Địa điểm sản xuất** | **Số lượng mẫu** | **Chỉ tiêu** | | **Đánh giá kết quả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Etanol (ở 20 độ C); đ/v tính: % v/v** | **Metanol (mg/l cồn 100 độ )** |
| 1 | Hộ kinh doanh Nguyễn Thành Sơn | 54 Bình Thái 2, phường Hòa Thọ Đông | 1 | 45 | KPH (<35) | Đạt |